

Số: 2 8 1 /XMHM-TCKT

Nghệ An, ngày 1 9 tháng 0 1 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2023 với Ủy ban chứng khoán nhà nước Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

- Mã chứng khoán: HOM

- Địa chỉ: Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

- Điện thoại liên hệ/Tel: 02383 866 170 Fax: 02383 866 648

- Email: sales@ximanghoangmai.vn Website: www.ximanghoangmai.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: / /2024 tại đường dẫn: <https://ximanghoangmai.vn/quan-he-co-dong>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 4 năm 2023: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Đào Thị Nga

***) Tài liệu đính kèm**

- BCTC quý 4/2023;
- CV giải trình.

Số: 280 /XMHM-TCKT
V/v giải trình chênh lệch 10% LNST
so với cùng kỳ năm 2022

Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An

4. Điện thoại: (02383) 866 170

Fax: (02383) 866 648

5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng

6. Nội dung giải trình: Chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2022.

Lợi nhuận sau thuế Quý IV.2023 là -5,3 tỷ đồng giảm 11,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 do một số yếu tố chính ảnh hưởng lợi nhuận Quý IV.2023 so với cùng kỳ:

1. Giá bán xi măng, Clinker và giá vật tư đầu vào:

Giá thu về bình quân xi măng nội địa Quý IV/2023 là 957 ngàn đồng/tấn giảm 72 ngàn đồng/tấn so với cùng kỳ năm 2022 làm lợi nhuận giảm 25,4 tỷ đồng; giá bán Xi măng xuất khẩu quý IV/2023 bình quân giảm 113 ngàn đồng/tấn so với cùng kỳ làm lợi nhuận giảm 6,4 tỷ đồng

Giá thu về Clinker Quý IV/2023 là 690 ngàn đồng/tấn giảm 135 ngàn đồng/tấn so với cùng kỳ làm lợi nhuận giảm 6,6 tỷ đồng;

Từ cuối tháng 6 năm 2023 giá than có điều chỉnh giảm, cụ thể giá nhập than cám 4b.1 đã điều chỉnh giảm 03 đợt: từ ngày 22/6/2023 nhà cung cấp giảm 30.000 đồng/tấn, từ ngày 01/7/2023 giảm 230.000 đồng/tấn (trong đó TKV điều chỉnh giảm 149.000 đồng/tấn, Công ty đàm phán với nhà cung cấp giảm thêm 81.000 đồng/tấn), từ ngày 23/8/2023 giảm thêm 42.000 đồng/tấn làm cho giá than bình quân quý IV/2023 giảm 101 đồng/Kcal so với cùng kỳ (thực hiện quý IV.2023 là 582 đồng/Kcal trong khi đó cùng kỳ là 683 đồng/kcal) làm lợi nhuận tăng 31,8 tỷ đồng so với cùng kỳ.

Ngoài ra trong năm 2023, EVN tăng giá điện 02 lần cụ thể: tăng 3% giá điện từ ngày 04/5/2023 và tăng 4,5% từ ngày 09/11/2023 làm đơn giá điện bình quân Quý 4.2023 tăng 78 đồng/kwh (Quý 4.2023 là: 1.670 đồng/kwh, Quý 4.2022 là: 1.592 đồng/kwh) làm lợi nhuận giảm 2,8 tỷ đồng.

2. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Quý 4 năm 2023, Công ty nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tăng 1,8 tỷ đồng so với cùng kỳ theo QĐ số 3013



ngày 17/10/2023 của Bộ Tài nguyên môi trường và Thông báo của Cục thuế Nghệ An.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. *HL*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Đậu Thị Nga



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Dũng	Thành viên
Ông Lê Đình Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Dũng	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày Quý 4 năm 2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đình Dũng
Quyền Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2023
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		676.696.949.251	731.630.011.051
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	194.312.065.086	144.784.955.422
1.	Tiền	111		194.312.065.086	144.784.955.422
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.944.878.053	0
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215.446.549.407	322.110.923.725
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	214.555.729.441	313.948.737.368
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		325.677.406	1.764.905.906
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	8.043.674.138	14.551.612.029
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(7.478.531.578)	(8.154.331.578)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	227.406.481.119	240.252.970.991
1.	Hàng tồn kho	141		230.762.744.089	240.380.078.099
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.356.262.970)	(127.107.108)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		24.586.975.586	24.481.160.913
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	5.412.420.675	3.580.427.029
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	18.794.463.472	20.806.810.009
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	380.091.439	93.923.875
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		778.160.377.217	789.910.195.272
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		14.442.400.213	13.372.857.231
6.	Phải thu dài hạn khác	216	6	14.442.400.213	13.372.857.231
II.	Tài sản cố định	220		468.123.417.519	500.757.866.573
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	466.649.487.993	498.620.440.688
	- Nguyên giá	222		2.992.608.005.679	3.059.130.125.036
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.525.958.517.686)	(2.560.509.684.348)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	1.473.929.526	2.137.425.885
	- Nguyên giá	228		4.842.380.370	4.767.380.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.368.450.844)	(2.629.954.485)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		130.649.367.514	119.579.674.492
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	130.649.367.514	119.579.674.492
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		164.945.191.971	156.199.796.976
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	69.795.561.572	57.506.718.401
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.441.674.483	1.441.674.483
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	93.707.955.916	97.251.404.092
	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.454.857.326.468	1.521.540.206.323

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2023
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		525.780.940.898	549.263.491.232
I.	Nợ ngắn hạn	310		516.398.255.633	541.508.001.477
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	201.285.639.116	273.613.227.363
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.273.670.656	3.100.851.895
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	18.057.312.180	13.655.195.708
4.	Phải trả người lao động	314		44.990.037.951	42.665.821.938
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	20.651.605.859	20.259.359.619
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	43.210.158.091	41.334.826.088
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	177.253.291.972	144.510.210.913
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.676.539.808	2.368.507.953
II.	Nợ dài hạn	330		9.382.685.265	7.755.489.755
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	9.382.685.265	7.755.489.755
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		929.076.385.570	972.276.715.091
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	929.076.385.570	972.276.715.091
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		215.841.168.663	208.210.192.057
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(25.394.717.442)	25.436.588.685
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.746.555.413	4.160.556.739
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(31.141.272.855)	21.276.031.946
	Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.454.857.326.468	1.521.540.206.323



Nguyễn Đình Dũng
Quyền Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2023

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV.2023	Quý IV.2022	Lũy kế Quý IV.2023	Lũy kế Quý IV.2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	20	493.827.678.061	534.580.109.828	1.817.969.472.302	2.066.573.780.169
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		24.360.998.104		79.804.673.540	
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		469.466.679.957	534.580.109.828	1.738.164.798.762	2.066.573.780.169
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	382.837.154.887	439.603.265.831	1.458.025.654.677	1.702.730.970.061
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		86.629.525.070	94.976.843.997	280.139.144.085	363.842.810.108
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	65.686.460	1.020.651.525	2.175.097.783	5.462.105.083
7.	Chi phí tài chính	22	23	2.944.935.047	7.332.253.529	14.674.445.442	13.697.833.880
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.944.935.047	3.929.449.821	14.302.863.150	10.149.395.596
8.	Chi phí bán hàng	25		61.162.429.984	54.439.911.514	210.064.540.149	220.818.209.064
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.060.357.952	29.743.250.890	91.297.717.271	108.990.195.221
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(5.472.511.453)	4.482.079.589	(33.722.460.994)	25.798.677.026
11.	Thu nhập khác	31	24	301.623.437	494.674.286	3.839.091.138	3.413.469.904
12.	Chi phí khác	32	25	145.429.484	(20.000)	1.137.696.507	1.939.288.662
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		156.193.953	494.694.286	2.701.394.631	1.474.181.242
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(5.316.317.500)	4.976.773.875	(31.021.066.363)	27.272.858.268
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	324.523.850	120.206.492	15.455.450.268
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	-	(1.441.674.483)	-	(9.458.623.946)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(5.316.317.500)	6.093.924.508	(31.141.272.855)	21.276.031.946
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(74)	85	(433)	296



Nguyễn Đình Dũng
Quyền Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Đâu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4 năm 2023

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế Quý 4 Năm 2023	Lũy kế Quý 4 Năm 2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01.		(31.021.066.363)	27.272.858.268
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02.	11,12	37.823.814.234	82.520.250.994
	- Các khoản dự phòng	03.		4.125.598.012	718.387.465
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04.		(127.686.191)	1.760.443.702
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05.		(2.403.319.626)	(1.216.340.639)
	- Chi phí lãi vay	06.	23	14.302.863.150	10.149.395.596
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08.		22.700.203.216	121.204.995.386
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09.		110.373.387.505	(97.438.355.824)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10.		13.215.735.546	(23.309.698.248)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11.		(64.187.446.021)	46.200.429.652
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12.		(14.120.836.817)	2.667.410.853
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.371.728.789)	(10.049.771.375)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	10	(824.821.781)	(19.885.359.216)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			12.000.000.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.986.384.811)	(9.713.418.857)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.798.108.048	21.676.232.371
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21		(17.225.390.507)	(48.613.855.944)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22		2.001.760.496	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.944.878.053)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			12.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.742.430	870.434.257
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.141.765.634)	(35.743.421.687)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.469.644.235.733	921.999.652.251
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.436.901.154.674)	(941.183.775.152)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32.743.081.059	(19.184.122.901)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		49.399.423.473	(33.251.312.217)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	144.784.955.422	179.796.711.341
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		127.686.191	(1.760.443.702)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4	194.312.065.086	144.784.955.422



Nguyễn Đình Dũng
Quyền Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 thay đổi lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015, thay đổi lần thứ 08 ngày 12/10/2017, thay đổi lần 09 ngày 03/12/2020, thay đổi lần thứ 10 ngày 19/7/2022 thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 đồng tương ứng với 74.769.131 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông hiện hữu là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 53.135.472 cổ phiếu tương ứng với 531.354.720.000 đồng chiếm 71,07% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 21.633.659 cổ phiếu tương ứng với 216.336.590.000 đồng chiếm 28,93% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/7/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu, cổ phiếu bổ sung của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 30/11/2020 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu là 2.769.131 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu niêm yết đến thời điểm hiện nay là 74.769.131 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Dịch vụ công nghiệp
- Xí nghiệp Khai thác mỏ
- Ban Đầu tư xây dựng

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 760 người (01/01/2023 là 834 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Thu gom rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải.

Hoạt động chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các đơn vị, Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các đơn vị, Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: bột liệu và clinker. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: chi phí sửa chữa lớn phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao phân bổ, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Quý IV/2023, Công ty nộp thuế TNDN theo mức thuế phổ thông 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	364.168.216	395.903.235
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	193.947.896.870	144.389.052.187
Cộng	194.312.065.086	144.784.955.422

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Thương Mại - Dịch vụ và vận tải Nhuận Phát	0	20.017.016.460
Công ty TNHH TM VLXD Hải Tuyền	3.723.606.911	1.823.273.810
Công ty TNHH TM&DV vận tải Việt Hải	1.108.571.635	0
Sở tài chính tỉnh Bình Định	17.063.446.661	
Sở Tài chính Nghệ An	159.566.069.999	144.046.810.034
Các khoản phải thu khách hàng khác	33.094.034.235	148.061.637.064
Cộng	214.555.729.441	313.948.737.368

Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
Công ty TNHH MTV DV&TM Dũng Trâm	0	25.561.724
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.552.738.147	338.700.094
Công ty TNHH Siam City Cement	0	24.505.146.163
Công ty CP xi măng Bim sơn	8.084.362.312	40.736.930.744
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	2.190.101.484	61.261.132.305
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	91.385.870	
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	4.500.106.181	
Cộng	17.516.010.817	126.964.787.853

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	1.381.532.271	0	2.590.632.003	0
Phải thu liên quan đến điều chỉnh tỷ lệ tính phí tư vấn từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	0	0	7.175.970.750	0
Phải thu chi phí liên quan lô xi măng Việt Nam	800.000.000	0	1.100.000.000	0
Tiền lãi phải thu	1.747.725.000	0	1.372.908.300	0
Phải thu khác	4.114.416.867	0	2.312.100.976	0
Cộng	8.043.674.138	0	14.551.612.029	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	14.442.400.213		13.372.857.231	
Cộng	14.442.400.213		13.372.857.231	

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN.

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332
Công ty cổ phần Thương Mại & Dịch vụ Phúc Minh	1.145.196.644	1.145.196.644	1.545.196.644	1.545.196.644
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	988.120.250	988.120.250	988.120.250
Công ty Cổ phần BT & XD Dầu khí Nghệ An	734.610.000	734.610.000	734.610.000	734.610.000
Công ty TNHH TM&XD Hoa Hùng	417.360.000	417.360.000	567.360.000	567.360.000
Xí nghiệp Tk21 - CN tổng công ty Duyên Hải - CTCP	481.147.851	481.147.851	581.147.851	581.147.851
Công ty TNHH Trường Thành	485.890.000	485.890.000	485.890.000	485.890.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hồ Goong	256.377.500	256.377.500	256.377.500	256.377.500
Các đối tượng khác	311.390.001	311.390.001	337.190.001	337.190.001
Cộng	7.478.531.578	7.478.531.578	8.154.331.578	8.154.331.578

8. HÀNG TỒN KHO

Ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	59.527.695.267	(126.672.597)	103.850.302.808	(127.107.108)
Vật tư phụ tùng, CCDC	31.662.119.490		38.099.163.124	
Chi phí SXKD dở dang	104.225.919.464	(791.776.954)	81.117.094.304	0
Thành phẩm	35.347.009.868	(2.437.813.419)	17.313.517.863	0
Cộng	230.762.744.089	(3.356.262.970)	240.380.078.099	(127.107.108)
Dài hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	94.570.408.028	(862.452.112)	98.168.809.564	(917.405.472)
Cộng	94.570.408.028	(862.452.112)	98.168.809.564	(917.405.472)
Tổng cộng	325.333.152.117	(4.218.715.082)	338.548.887.663	(1.044.512.580)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước ngắn hạn gạch, tấm lót bi đạn...	5.412.420.675	3.580.427.029
Cộng	5.412.420.675	3.580.427.029

Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí sửa chữa TSCĐ	29.865.679.300	22.935.130.257
Chi phí trả trước dài hạn khác (gạch, bi đạn, tấm lót...)	39.929.882.272	34.571.588.144
Cộng	69.795.561.572	57.506.718.401

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ	31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế tài nguyên	824.917.443	12.616.585.360	11.543.977.812	1.897.524.991
Thuế thu nhập doanh nghiệp	324.523.850	500.297.931	824.821.781	
Tiền thuê đất	416.401.500	4.403.878.129	4.797.143.446	23.136.183
Thuế thu nhập cá nhân	137.953.346	1.795.817.052	1.591.387.285	342.383.113
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	11.573.282.884	7.552.029.629	4.276.735.000	14.848.577.513
Phí môi trường	364.389.047	6.781.227.354	6.214.329.011	931.287.390
Khác	13.727.638	352.717.207	352.041.855	14.402.990
Cộng	13.655.195.708	34.002.552.662	29.600.436.190	18.057.312.180

	01/01/2023	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	31/12/2023
b) Phải thu				
Thuế GTGT	20.806.810.009	137.351.353.723	139.363.700.260	18.794.463.472
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	380.091.439 231.314	0	380.091.439
Thuế sử dụng đất PNN	93.923.875	.148	325.238.023	0
Cộng	20.900.733.884	137.962.759.310	139.688.938.283	19.174.554.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	815.417.363.514	2.192.071.468.250	33.418.768.678	18.222.524.594	3.059.130.125.036
Tăng trong kỳ	2.667.749.490	710.000.000	0	1.740.404.545	5.118.154.035
- Mua trong năm		710.000.000		1.740.404.545	2.450.404.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.667.749.490				2.667.749.490
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ	0	68.839.516.987	1.879.805.360	243.157.272	71.640.273.392
- Thanh lý, nhượng bán	677.793.773	68.839.516.987	1.879.805.360	243.157.272	71.640.273.392
Tại ngày 31/12/2023	<u>817.407.319.231</u>	<u>2.123.941.951.263</u>	<u>31.538.963.318</u>	<u>19.719.771.867</u>	<u>2.992.608.005.679</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	459.146.420.271	2.056.169.577.727	31.172.219.399	14.021.466.951	2.560.509.684.348
Tăng trong kỳ	17.445.518.302	17.229.771.662	1.038.736.996	1.371.290.915	37.085.317.875
- Khấu hao trong kỳ	17.445.518.302	17.229.771.662	1.038.736.996	1.371.290.915	37.085.317.875
Giảm trong kỳ	677.793.773	68.839.516.987	1.879.805.360	239.368.417	71.636.484.537
- Thanh lý, nhượng bán	677.793.773	68.839.516.987	1.879.805.360	239.368.417	71.636.484.537
- Giảm khác					
Tại ngày 31/12/2023	<u>475.914.144.800</u>	<u>2.004.559.832.402</u>	<u>30.331.151.035</u>	<u>15.153.389.449</u>	<u>2.525.958.517.686</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	<u>356.270.943.243</u>	<u>135.901.890.523</u>	<u>2.246.549.279</u>	<u>4.201.057.643</u>	<u>498.620.440.688</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>341.493.174.431</u>	<u>119.382.118.861</u>	<u>1.207.812.283</u>	<u>4.566.382.418</u>	<u>466.649.487.993</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	0	4.767.380.370	4.767.380.370
Tăng trong kỳ	0	75.000.000	75.000.000
Tại ngày 31/12/2023	-	4.842.380.370	4.842.380.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	0	2.629.954.485	2.629.954.485
Tăng trong kỳ	0	738.496.359	738.496.359
- Khấu hao trong kỳ	0	738.496.359	738.496.359
Tại ngày 31/12/2023	0	3.368.450.844	3.368.450.844
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	0	2.137.425.885	2.137.425.885
Tại ngày 31/12/2023	0	1.473.929.526	1.473.929.526

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
Khu đô thị xi măng Hoàng Mai	61.722.746.000	61.350.951.000
Dự án Hoàng Mai 2	33.304.318.301	26.619.179.857
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	22.039.069.737	21.868.864.888
Dự án thăm dò, nâng cấp trữ lượng các khối tài nguyên - mỏ sét Quỳnh Vinh		8.987.566.963
Dự án Sử dụng rác thải làm nhiên liệu thay thế trong sản xuất Clinker	10.797.280.523	
Dự án Tận dụng nhiệt thừa phát điện - Nhà máy xi măng Hoàng Mai	2.080.864.818	524.209.091
Các công trình khác	705.088.135	228.902.693
Cộng	130.649.367.514	119.579.674.492

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần nhựa - bao bì Vinh	29.622.361.143	29.622.361.143	35.616.358.486	35.616.358.486
Công ty TNHH Thương Mại Thành Công	2.153.792.288	2.153.792.288	8.890.920.268	8.890.920.268
Công ty TNHH thiết bị vật tư và DVKT Trường An	4.636.897.832	4.636.897.832	833.750.353	833.750.353
Công ty CP Sao Mai	1.866.240.000	1.866.240.000	3.259.277.352	3.259.277.352
Công ty CP cơ khí đúc Hồng Hà	922.499.259	922.499.259	1.063.914.690	1.063.914.690
Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp Mis	3.111.395.194	3.111.395.194	6.929.826.414	6.929.826.414
Phải trả cho các đối tượng khác	158.972.453.400	158.972.453.400	217.019.179.800	217.019.179.800
Cộng	201.285.639.116	201.285.639.116	273.613.227.363	273.613.227.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem	25.903.936.080	25.903.936.080	78.583.246.973	78.583.246.973
Công ty CP vicem thạch cao Xi măng	3.585.513.140	3.585.513.140	4.539.946.070	4.539.946.070
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn	1.108.154.610	1.108.154.610	3.695.913.892	3.695.913.892
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	465.078.672	465.078.672	396.900.000	396.900.000
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	0	0	1.862.939.088	1.862.939.088
Viện công nghệ xi măng	0	0	115.942.000	115.942.000
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID)	569.972.741	569.972.741	0	0
Cộng	31.632.655.243	31.632.655.243	89.194.888.023	89.194.888.023

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

<i>Ngắn hạn</i>	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	17.430.894.500	18.884.250.998
Các khoản trích trước	3.220.711.359	1.375.108.621
Cộng	20.651.605.859	20.259.359.619

16. PHẢI TRẢ KHÁC

<i>Ngắn hạn</i>	31/12/2023	01/01/2023
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ	784.482.608	389.226.668
Cổ tức, lợi nhuận phải trả Công ty TNHH Thương Mại Thành Công (tiền đền bù giải phóng mặt bằng khu đô thị Xi măng Hoàng Mai)	1.788.119.800	2.023.755.150
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.427.489.009	27.427.489.009
	13.210.066.674	11.494.355.261
Cộng	43.210.158.091	41.334.826.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

17. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	18.951.301.268	18.951.301.268	306.928.527.833	382.580.507.702	94.603.281.137	94.603.281.137
Vay ngắn hạn BIDV Phú Diễn	80.646.449.993	80.646.449.993	948.443.599.765	867.797.149.772	0	0
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế VIB	27.599.932.388	27.599.932.388	54.281.809.088	26.681.876.700		
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank	50.055.608.323	50.055.608.323	159.990.299.047	159.841.620.500	49.906.929.776	49.906.929.776
Cộng	177.253.291.972	177.253.291.972	1.469.644.235.733	1.436.901.154.674	144.510.210.913	144.510.210.913

1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 22590079/2022-HĐCVHM/NHCT444- XIMANG ngày 31/10/2022, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến 31/10/2023 và Hợp đồng tín dụng số 23160079/2023-HĐCVHM/NHCT444- XIMANG ngày 20/11/2023, thời hạn duy trì hạn mức đến 20/11/2024. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

2) Khoản vay BIDV- CN Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/818422/HĐTD ký ngày 28/11/2022, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến 28/11/2023 và Hợp đồng tín dụng số 01/2023/818422/HĐTD ký ngày 01/12/2023, thời hạn duy trì hạn mức đến 30/11/2024, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

3) Khoản vay Vietcom bank – CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/23/HM/10723788 ngày 20/02/2023, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

4) Khoản vay VIB-CN Vinh theo Hợp đồng tín dụng số 1421048.23 ký ngày 04/05/2023, hạn mức 100 tỷ đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký. Mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất xi măng, clinker.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2022	747.691.310.000	19.138.086.811	208.210.192.057	4.160.556.739	(28.199.462.462)	951.000.683.145
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	21.276.031.946	-	21.276.031.946
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2023	747.691.310.000	19.138.086.811	208.210.192.057	25.436.588.685	(28.199.462.462)	972.276.715.091
Tăng vốn trong năm	-	-	7.630.976.606	-	-	7.630.976.606
Lãi trong năm	-	-	-	(31.141.272.855)	-	(31.141.272.855)
Tăng khác	-	-	-	235.360.000	-	235.360.000
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(19.925.393.272)	-	(19.925.393.272)
Tại ngày 31/12/2023	747.691.310.000	19.138.086.811	215.841.168.663	(25.394.717.442)	(28.199.462.462)	929.076.385.570

Ghi chú: Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 đã thông qua Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2023 theo đó, lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2022 phân phối 7.630.976.606 đồng quỹ Đầu tư phát triển; 12.031.583.333 đồng quỹ khen thưởng, phúc lợi và 262.833.333 đồng quỹ thưởng Ban Điều hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Vốn góp của Tổng công ty	531.354.720.000	531.354.720.000
Vốn góp của các đối tượng khác	216.336.590.000	216.336.590.000
Cộng	<u>747.691.310.000</u>	<u>747.691.310.000</u>

Cổ phiếu

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.769.131	74.769.131
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu phổ thông	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu phổ thông	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dài hạn	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Chi phí Hoàn nguyên môi trường	9.382.685.265	7.755.489.755
Cộng	<u>9.382.685.265</u>	<u>7.755.489.755</u>

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4 Năm 2023</u>	<u>Quý 4 Năm 2022</u>
Doanh thu thuần bán xi măng, clinker	468.557.595.879	534.560.982.678
Doanh thu hoạt động khác	909.084.078	19.127.150
Cộng	<u>469.466.679.957</u>	<u>534.580.109.828</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4 Năm 2023</u>	<u>Quý 4 Năm 2022</u>
Giá vốn bán xi măng, clinker	382.610.153.522	439.582.776.179
Giá vốn hoạt động khác	227.001.365	20.489.652
Cộng	<u>382.837.154.887</u>	<u>439.603.265.831</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 Năm 2023</u>	<u>Quý 4 Năm 2022</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, chênh lệch tỷ giá	65.686.460	1.020.651.525
Cộng	<u>65.686.460</u>	<u>1.020.651.525</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 Năm 2023</u>	<u>Quý 4 Năm 2022</u>
Lãi tiền vay	2.944.935.047	3.929.449.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá		3.402.803.708
Cộng	<u>2.944.935.047</u>	<u>7.332.253.529</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 4 Năm 2023</u>	<u>Quý 4 Năm 2022</u>
Tiền phạt vi phạm hợp đồng, các khoản khác	301.623.437	494.674.286
Cộng	<u>301.623.437</u>	<u>494.674.286</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 4 Năm 2023</u>	<u>Quý 4 Năm 2022</u>
Chi phí khác	145.429.484	-20.000
Cộng	<u>145.429.484</u>	<u>-20.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. THU NHẬP THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Họ và Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm 2023	năm 2022
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	110.809.781	96.000.000
Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	203.988.812	396.938.679
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	131.332.090	432.729.665
Ông Nguyễn Đình Dũng	Quyền Tổng Giám đốc/thành viên HĐQT (bổ nhiệm TV HĐQT ngày 21/4/2023)	712.519.716	487.163.851
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	100.847.561	72.000.000
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám Đốc	600.095.554	467.578.372
Ông Nguyễn Ngọc Tỉnh	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT (bổ nhiệm TV HĐQT ngày 21/4/2023)	618.456.483	458.139.644
Ông Lê Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc /Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	448.980.735	331.530.786
Bà Đậu Thị Nga	Kế toán trưởng Công ty/thành viên HĐQT (miễn nhiệm TV HĐQT ngày 21/4/2023)	552.491.663	474.624.723
Bà Nguyễn Thị Anh Tú	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	328.731.854	309.443.546
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	428.767.945	294.652.279
Ông Thái Huy Chương	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	99.459.199	191.081.233
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên Ban kiểm soát	208.025.373	202.130.813
Ông Nguyễn Quang Tôn	Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	33.333.333	
		4.577.840.100	4.214.013.592

(*) Thu nhập này bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	31/12/2023	01/01/2023
Công nợ đã xử lý (VNĐ)	1.909.470.680	1.909.470.680
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.318.055,39	2.490.327,4
- Euro (EUR)	618,4	639,2



Nguyễn Đình Dũng
Quyền Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 19 tháng 1 năm 2024

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu